

Vietnam Daily Review

VN-Index - con đường không ổ gà

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 23/12/2021		•	
Tuần 20/12-24/12/2021		•	
Tháng 12/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Trong hình học, đường thẳng được định nghĩa là một đường dài vô hạn, mỏng vô cùng, thẳng tuyệt đối và không bị giới hạn về hai phía. Còn trong thị trường chứng khoán, đường thẳng hẳn được hiểu là đường nối giá đóng cửa của VN-Index trong 8 phiên trở lại đây. Mở cửa phiên sáng với “bước nhảy alpha” bật khỏi quỹ đạo đi ngang, VN-Index chinh phục 10 điểm của thị trường sau chưa đầy 15 phút. Tuy nhiên ngay sau đó lực bán gia tăng ép chỉ số quay đầu nhanh chóng. Cuộc đời sông phẳng có vay có trả, hôm qua thị trường tăng 1 điểm, hôm nay thị trường trả lại đúng 1 điểm đó. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 9/19 ngành tăng điểm. Nhóm cổ phiếu bất động sản duy trì đà tăng điểm, tuy nhiên là không đủ để kéo VN-Index lên trước sức ép của nhóm bán nặng ký “Băng Chứng Thép” (bank, chứng khoán, thép). Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. “Đường thẳng” của VN-Index có thể sẽ tiếp tục dài thêm trong ngắn hạn khi thị trường thiếu vắng thông tin hỗ trợ cũng như dòng cổ phiếu dẫn dắt.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đồng loạt giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 22/12/2021, phần lớn các chứng quyền đang giảm theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: TDT_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-1.07** điểm, đóng cửa **1,477.67** điểm. HNX-Index **-1.91** điểm, đóng cửa **453.10** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+1.41)**, **GVR (+1.32)**, **MSN (+1.00)**, **GAS (+0.56)**, **DIG (+0.42)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HPG (-1.20)**, **HDB (-0.78)**, **VPB (-0.66)**, **BID (-0.55)**, **SHB (-0.49)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **31,679** tỷ đồng, tăng **18.1%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **33,627** tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 17 điểm. Thị trường có **219** mã tăng, 46 mã tham chiếu và **251** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **210.43** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VIC (166.46 tỷ)**, **CTG (94.88 tỷ)**, **VHM (76.92 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-332.24** tỷ đồng.

VN-INDEX **1477.67**
Giá trị: 1.48 tỷ **-1.07 (-0.07%)**
Khối ngoại (ròng): 210.43 tỷ

HNX-INDEX **453.10**
Giá trị: 4163.3 tỷ **-1.91 (-0.42%)**
Khối ngoại (ròng): -332.24 tỷ

UPCOM-INDEX **110.93**
Giá trị: 2299.71 tỷ **-0.44 (-0.4%)**
Khối ngoại(ròng): 14.17 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	71.2	0.06%
Giá vàng	1,786	-0.16%
Tỷ giá USD/VND	22,935	0.15%
Tỷ giá EUR/VND	25,843	0.16%
Tỷ giá JPY/VND	20,089	0.07%
LS liên NH 1 tháng	1.7%	17.42%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-11.11%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VIC	166.5	NLG	-45.5
CTG	94.9	MSN	-44.5
VHM	76.9	NT2	-39.0
DGC	67.3	VCB	-23.0
KBC	45.5	SSI	-21.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 22/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	71.52	0.56%	1.20%	-4.90%	51.37%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	74.31	0.45%	0.60%	-6.00%	47.18%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	215.71	0.23%	1.40%	0.00%	62.13%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1789.91	0.04%	0.70%	-0.80%	-7.87%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.53	0.06%	2.10%	-6.80%	-17.27%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1317.50	0.36%	4.10%	3.30%	23.59%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	798.00	-0.13%	5.60%	-4.30%	26.62%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.47	0.05%	-0.80%	5.70%	6.21%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	202.31	1.48%	-1.00%	-0.70%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.74	0.81%	-4.60%	-7.10%	35.21%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	228.25	1.85%	-3.80%	-0.40%	73.51%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9534.00	0.93%	1.30%	-1.20%	23.07%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	703.04	0.00%	1.30%	12.80%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	723.76	-0.07%	0.30%	10.80%			
Nhôm	USD/ton	2754.00	3.11%	4.80%	2.80%	38.01%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	110.03	0.67%	7.00%	29.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	166.75	0.06%	6.70%	16.40%	110.01%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 2.46 USD, tương đương 3.4% lên 37.98 USD/thùng, trong khi dầu Tây Texas Mỹ (WTI) tăng 2.51 USD, tương đương 3.7% lên 71.12 USD/thùng.
- Giá dầu tăng trên 3% khi nhu cầu tài sản rủi ro của các nhà đầu tư hồi phục nhanh chóng sau phiên sụt giảm mạnh mẽ trước đó. Tuy nhiên, các nhà đầu tư vẫn thận trọng khi virus biến thể Omicron ảnh hưởng đến các kế hoạch đi du lịch trong kỳ nghỉ, làm giảm nhu cầu nhiên liệu trong ngắn hạn.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay kết thúc phiên giảm 0.2% xuống 1,786.50 USD/ounce; vàng kỳ hạn tháng 2/2022 giảm 0.3% xuống 1,788.70 USD.
- Giá vàng giảm trong phiên vừa qua sau khi USD hồi phục một phần mức giảm trước đó và nhu cầu đối với tài sản rủi ro của các nhà đầu tư lại hồi sinh trong bối cảnh thị trường tiếp tục xem xét những rủi ro đối với kinh tế do biến thể Omicron gây ra.

Giá sắt thép

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên sàn Đại Liên tăng 2.6% so với phiên liền trước, đạt 702 nhân dân tệ (110.18 USD)/tấn, gần sát mức cao nhất kể từ 28/10 là 709 nhân dân tệ đạt được trong cùng phiên.
- Trên sàn Singapore, quặng sắt kỳ hạn tháng 2 cũng tăng 3.3% lên 128.65 USD/tấn. Quặng sắt nhập khẩu vào Trung Quốc (loại quặng hàm lượng 62% sắt) giao ngay tại cảng biển nước này ngày 20/12 đạt 125 USD/tấn sau chuỗi tăng không nghỉ kể từ 15/12 để đạt mức cao nhất kể từ 13/10.

Giá cao su

- Trên sàn Thượng Hải, giá cao su phiên này vẫn giảm 135 CNY xuống 14,270 CNY (2,240 USD)/tấn. Trong khi đó, trên sàn Singapore, cao su kỳ hạn tháng 1 tăng 0.2% lên 167.4 US cent/kg.
- Theo đó, cao su kỳ hạn tháng 5 trên sàn Osaka tăng 1 JPY, tương đương 0.4%, lên 227.7 JPY (2 USD)/kg, sau khi giảm 3% trong phiên liền trước. Hoạt động giao dịch diễn ra thưa thớt vì nhiều thương nhân nước ngoài đã đi du lịch trong kỳ nghỉ lễ.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica giao tháng 3 kết thúc phiên cũng tăng 4.15 cent, tương đương 1.9%, lên 2.2825 USD/lb, lấy lại một số mặt phần những gì đã mất sau khi giảm mạnh 4.5% trong phiên liền trước. Cà phê Robusta giao tháng 3 phiên này cũng tăng 9 USD, tương đương 0.4% lên 2,317 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3 tăng 0.15 US cent, tương đương 0.8%, lên 18.74 cent/lb. Hợp đồng này trong phiên liền trước đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ ngày 2/12, là 18.52 cent.

	22/12	% 22/12	21/12	% 21/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1477.67	-0.07%	1478.74	0.10%	0.15%	2.10%
S&P 500			4649.23	1.78%	0.33%	-1.18%
HĐTL S&P500	4625.25	-0.33%	4640.75	1.80%	-1.60%	-1.35%
Shang- hai	3622.62	-0.07%	3625.13	0.88%	-0.69%	1.13%
Euro Stoxx	4171.31	-0.09%	4174.99	1.65%	0.28%	-3.86%

Phân tích kỹ thuật

TDT_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: TDT đang nằm trong xu hướng hồi phục sau khi tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng 13.7. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đang ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 sau khi chạm mốc MA50, cho thấy xu hướng tăng giá đang hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 14.6, chốt lãi tại ngưỡng 17.3 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 13.7.

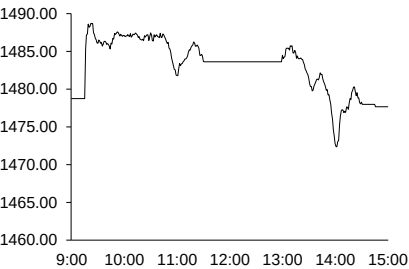
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	4.81%
Hóa chất	1.79%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.30%
Bán lẻ	1.16%
Bất động sản	0.78%
Thực phẩm và đồ uống	0.61%
Công nghệ Thông tin	0.52%
Viễn thông	0.37%
Xây dựng và Vật liệu	0.20%
Du lịch và Giải trí	-0.24%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.32%
Dầu khí	-0.74%
Y tế	-0.85%
Ngân hàng	-0.92%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-1.12%
Tài nguyên Cơ bản	-1.63%
Bảo hiểm	-1.71%
Dịch vụ tài chính	-1.88%
Truyền thông	-2.87%

Hình 1

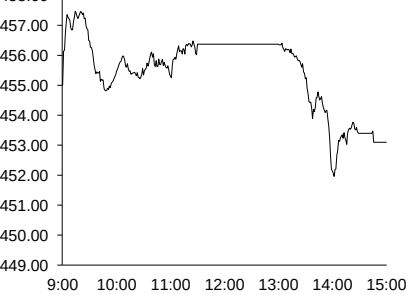
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/21/2021	REE	69	76.5	67.5	69	1	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/20/2021	TVB	26.75	32	25	27.35	2	2.24%	Có thể tiếp tục mua
12/17/2021	TIP	52.5	61.9	48	52	5	-0.95%	Có thể tiếp tục mua
12/16/2021	DLG	8.15	10.5	7.5	9.06	6	11.17%	Có thể tiếp tục mua
12/14/2021	PET	32.8	39.5	30	35.55	8	8.38%	Có thể tiếp tục mua
12/10/2021	CTI	22.65	27	21.5	25.65	12	13.25%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	PVC	14.8	18	14	14.7	14	-0.68%	Có thể tiếp tục mua
12/2/2021	HDC	97.9	120	95	98.8	20	0.92%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/25/2021	PDR	94.2	108.3	90	94.2	27	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

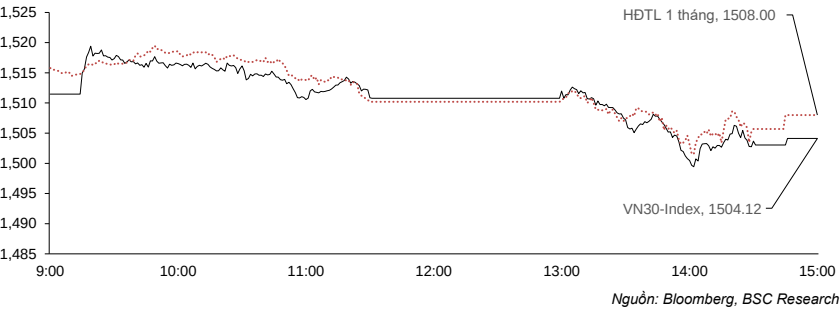
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/15/2021	SGP	37.5	44	34.2	SL	7	-8.80%
12/13/2021	GEX	40.3	48	38.3	SL	9	-4.96%
12/9/2021	NT2	24	26.5	23	TP	11	10.42%
12/7/2021	POW	14.85	17.5	13.75	TP	8	17.85%
12/6/2021	G36	23.6	30.5	21.6	SL	9	-8.47%
12/3/2021	C69	22	26.5	19.8	SL	3	-10.00%
12/1/2021	VGX	26.9	33.7	24	SL	5	-10.78%
11/30/2021	CTD	80	92.5	73	TP	15	15.63%
11/29/2021	HHV	24.3	28.7	23.2	SL	7	-4.53%
11/26/2021	FCN	18.6	23.95	17.3	TP	13	28.76%
11/24/2021	FPT	97.9	112	95.3	SL	12	-2.66%
11/23/2021	VJC	132	142.2	126	SL	6	-4.55%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	7	2	5.14%	-0.81%	3.81%	11
Cổ phiếu đã chốt	223	153	14.47%	-7.58%	5.50%	25

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2112	1508.00	-0.30%	3.88	2.7%	125,182	1/20/2022	31
VN30F2201	1510.60	-0.28%	6.48	107.5%	249	2/17/2022	59
VN30F2203	1504.10	-0.45%	-0.02	152.8%	91	3/17/2022	87
VN30F2206	1505.00	-0.47%	0.88	6.1%	52	6/16/2022	178

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 giảm 7.36 điểm còn 1504.12 điểm. Các cổ phiếu như HPG, HDB, VPB, STB, SSI, TCB tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Mặc dù VN-Index đi ngang, VN30 liên tục giảm điểm nhẹ trong các phiên giao dịch gần đây đang cho thấy xu hướng kiểm tra lại ngưỡng hỗ trợ 1500 điểm.

• Các HĐTL đồng loạt giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL đều tăng. Xét về vị thế mở, chỉ duy nhất HĐ VN30F2201 tăng, các HĐ còn lại đều giảm. Điểm số giảm cùng với lượng HĐ mở giảm cho thấy xu hướng dòng tiền đang thoát khỏi thị trường. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG2110	1/26/2022	35	12:1	419,000	32.00%	2,500	860	13.16%	644	1.34	149,360	131,000	134,800
CNVL2104	4/27/2022	126	20:1	253,000	30.59%	1,300	1,190	10.19%	685	1.74	129,288	108,888	116,700
CMSN2108	4/27/2022	126	20:1	83,200	38.27%	1,600	1,520	9.35%	1,090	1.39	195,999	159,999	170,000
CMSN2108	4/27/2022	126	20:1	83,200	38.27%	1,600	1,520	9.35%	1,090	1.39	195,999	159,999	170,000
CMWG2107	1/6/2022	15	5:1	192,300	32.00%	6,600	7,770	8.37%	7,646	1.02	187,000	165,000	134,800
CMWG2109	2/10/2022	50	3.32:1	74,200	32.00%	4,000	7,800	6.12%	6,916	1.13	114,315	112,954	134,800
CMBB2105	2/10/2022	50	1:1	72,400	32.60%	2,500	400	2.56%	22	17.90	38,970	36,000	27,650
CMBB2103	1/7/2022	16	1.48:1	168,000	32.60%	3,000	130	0.00%	0	866.67	35,555	47,000	27,650
CVRE2110	4/27/2022	126	8:1	232,900	33.92%	1,000	730	0.00%	230	3.18	33,039	29,999	31,500
CPNJ2108	2/10/2022	50	14:1	152,900	30.57%	1,500	580	0.00%	245	2.36	111,980	97,000	94,500
CNVL2103	1/19/2022	28	5:1	355,800	30.59%	4,100	2,740	-0.72%	2,503	1.09	121,600	105,000	116,700
CSTB2110	4/27/2022	126	8:1	356,100	40.36%	1,000	530	-5.36%	233	2.27	38,399	29,999	27,650
CFPT2107	1/26/2022	35	12:1	499,800	25.12%	1,500	440	-8.33%	157	2.81	111,800	98,000	95,000
CVJC2103	4/27/2022	126	20:1	251,500	21.47%	1,500	640	-8.57%	202	3.16	162,199	129,999	122,700
CSTB2111	2/10/2022	50	3:1	74,400	40.36%	1,500	520	-8.77%	281	1.85	32,040	30,000	27,650
CPNJ2107	2/10/2022	50	5:1	7,600	30.57%	2,500	380	-9.52%	108	3.52	146,900	110,000	94,500
CTCB2110	2/4/2022	44	7:1	129,500	34.55%	1,500	370	-9.76%	128	2.89	64,150	54,000	48,900
CMBB2104	1/19/2022	28	2:1	168,700	32.60%	2,900	250	-16.67%	33	7.62	39,360	32,000	27,650
CFPT2106	1/10/2022	19	8:1	116,100	25.12%	2,650	800	-18.37%	778	1.03	103,940	89,300	95,000
CSTB2107	1/19/2022	28	2:1	421,600	40.36%	2,600	290	-27.50%	80	3.64	34,400	32,000	27,650
Tổng				3,693,200	32.31%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

**Trung bình độ lệch chuẩn

*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 22/12/2021, phần lớn các chứng quyền đang giảm theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

• CMBB2109 và CFPT2108 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 21.71% và 19.31%. Giá trị giao dịch tăng mạnh 26.35%. CMWG2107 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.06% thị trường.

• CMSN2105, CMWG2108, CKDH2106, và CMWG2104 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2110, CPNJ2109, CNVL2104 và CMBB2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2105, CMWG2107, và CMWG2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VIC	99.60	1.53	1.77
MSN	170.00	2.04	1.75
MWG	134.80	1.35	0.91
KDH	51.70	2.99	0.68
GVR	39.00	3.45	0.23

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
HPG	45.1	-2.17	-2.62
HDB	27.9	-5.10	-2.27
VPB	33.6	-1.61	-1.73
STB	27.7	-1.95	-1.07
SSI	51.1	-2.67	-0.97

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	134.8	1.4%	0.9	4,178	7.6	6,130	22.0	5.1	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	94.5	-0.3%	1.0	934	0.8	4,214	22.4	3.9	47.2%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	56.5	-0.9%	1.5	1,824	2.2	2,473	22.8	2.0	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	50.1	-3.7%	0.5	510	0.6	4,211	11.9	1.6	56.8%	13.7%
VIC	Bất động sản	99.6	1.5%	0.7	16,478	10.4	1,248	79.8	3.7	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	31.5	0.3%	1.1	3,112	11.8	954	33.0	2.3	30.1%	7.4%
VHM	Bất động sản	85.7	-0.3%	1.0	16,225	33.5	8,287	10.3	4.3	23.3%	40.3%
DXG	Bất động sản	36.5	1.8%	1.3	946	13.6	1,299		2.6	26.7%	10.3%
SSI	Chứng khoán	51.1	-2.7%	1.5	2,183	51.0	2,172	23.5	3.7	38.5%	19.4%
VCI	Chứng khoán	73.6	-2.3%	1.0	1,066	9.6	4,165	17.7	3.9	21.1%	26.7%
HCM	Chứng khoán	45.0	-1.7%	1.5	895	9.9	2,651	17.0	3.5	41.9%	22.1%
FPT	Công nghệ	95.0	-0.2%	0.9	3,748	6.9	4,443	21.4	5.1	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	73.3	-0.9%	0.4	1,046	0.0	4,304	17.0	5.1	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	95.2	1.3%	1.3	7,922	2.5	4,283	22.2	3.7	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	52.8	-0.4%	1.5	2,917	2.0	2,650	19.9	2.7	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	25.8	-1.1%	1.7	536	4.3	1,186	21.8	1.0	7.2%	4.6%
BSR	Dầu khí	21.9	0.0%	0.8	2,952	5.8	(909)		2.2	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	127.9	-1.6%	0.3	727	0.3	6,020	21.2	4.6	54.3%	22.6%
DPM	Hóa chất	54.0	0.2%	0.8	919	12.1	4,018	13.4	2.4	9.2%	18.6%
DCM	Hóa chất	38.8	-3.2%	0.7	892	13.0	1,701	22.8	3.1	5.2%	13.7%
VCB	Ngân hàng	76.9	0.4%	1.1	15,823	6.4	4,465	17.2	3.3	23.7%	20.8%
BID	Ngân hàng	43.3	-1.1%	1.3	7,572	5.3	2,449	17.7	2.1	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	31.7	-1.1%	1.3	6,613	13.0	3,449	9.2	1.6	25.3%	18.6%
VPB	Ngân hàng	33.6	-1.6%	1.2	6,494	29.5	2,781	12.1	2.4	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	27.7	-1.1%	1.2	4,542	10.5	2,940	9.4	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	32.7	-0.3%	1.0	3,841	4.8	3,599	9.1	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	61.0	-1.9%	0.7	217	0.3	2,574	23.7	2.2	84.4%	9.1%
NTP	Nhựa	60.0	3.8%	0.5	307	0.8	3,574	16.8	2.5	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	28.1	-0.7%	0.7	1,343	0.7	39	720.5	2.2	10.1%	0.3%
HPG	Thép	45.1	-2.2%	1.1	8,771	48.9	7,087	6.4	2.4	23.9%	45.6%
HSG	Thép	34.4	-1.4%	1.4	737	9.4	8,806	3.9	1.6	8.4%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	85.4	-0.1%	0.6	7,760	6.9	4,511	18.9	5.7	54.6%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	147.6	-0.9%	0.8	4,115	0.8	5,883	25.1	4.5	62.6%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	170.0	2.0%	0.9	8,726	64.1	2,031	83.7	9.3	32.1%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	24.0	3.0%	1.2	655	5.5	1,066	22.5	1.8	7.5%	8.3%
ACV	Vận tải	81.6	1.6%	0.8	7,723	0.3	577	141.4	4.7	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	122.7	0.2%	1.1	2,889	3.7	2,271		3.9	16.5%	7.7%
HVN	Vận tải	23.1	-1.1%	1.7	2,224	2.2	(6,523)		21.4	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	47.8	0.2%	1.0	626	3.0	1,443	33.1	2.4	40.7%	7.4%
PVT	Vận tải	22.8	-1.9%	1.3	321	2.4	2,443	9.3	1.5	13.0%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	116.0	-0.4%	0.9	807	0.6	10,231	11.3	3.9	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	54.1	-6.4%	0.4	1,055	7.9	2,122	25.5	3.7	3.5%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	22.6	-2.2%	0.8	375	2.5	1,212	18.6	1.5	2.6%	8.2%
CTD	Xây dựng	90.5	1.6%	1.0	291	2.0	727	124.5	0.8	46.4%	0.7%
CII	Xây dựng	42.0	2.1%	0.7	436	26.4	12	3546.8	2.1	18.4%	0.1%
REE	Điện	69.0	0.0%	-1.4	927	4.7	5,541	12.5	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	39.9	1.0%	-0.4	408	3.1	2,804	14.2	2.0	5.3%	16.5%
POW	Điện	19.0	1.6%	0.6	1,935	23.5	1,240	15.3	1.5	2.9%	10.0%
NT2	Điện	26.9	0.6%	0.5	337	5.0	2,063	13.0	1.9	14.0%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	60.0	2.7%	1.1	1,486	27.2	1,706	35.2	2.2	15.4%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	68.3	1%	1.1	3,074	2.2			4.6	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	99.60	1.53	1.48	2.41MLN
GVR	39.00	3.45	1.35	7.89MLN
MSN	170.00	2.04	1.04	8.68MLN
GAS	95.20	1.28	0.60	592000
DIG	96.30	3.55	0.43	4.75MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HPG	0.00	-1.16	24.67MLN	1.11MLN
HDB	-0.01	-0.78	10.24MLN	607060
VPB	0.00	-0.63	20.01MLN	373600
VCB	0.00	-0.59	1.92MLN	192700
BID	0.00	-0.52	2.83MLN	611640

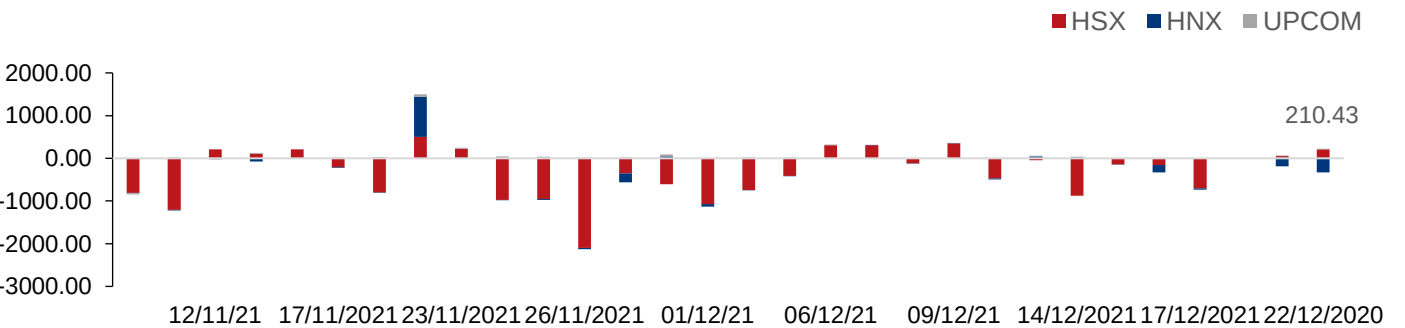
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SGT	36.70	7.00	0.05	980900.00
TEG	15.30	6.99	0.01	649600
FCN	28.35	6.98	0.06	8.87MLN
DAH	11.50	6.98	0.01	2.20MLN
TDC	29.90	6.98	0.05	3.42MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FDC	15.00	-6.83	-0.01	700
LEC	13.85	-6.73	-0.01	800
SJF	11.20	-6.67	-0.02	6.73MLN
CIG	14.10	-6.62	-0.01	413900
TNC	34.60	-6.49	-0.01	7300

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	36.0	1,267	28.4	1.9	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	21.9	-909	#N/A N/A	2.2	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	65.8	-511	#N/A N/A	6.1	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	44.3	3,855	11.5	1.8	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	72.5	8,518	8.5	1.7	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	38.8	1,701	22.8	3.1	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	162.8	7,258	22.4	5.6	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	121.0	4,942	24.5	7.4	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	73.9	5,988	12.3	3.7	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	54.0	4,018	13.4	2.4	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	33.3	2,633	12.6	2.3	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	36.5	1,299	28.1	2.6	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	25.7	839	30.6	1.6	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	95.0	4,443	21.4	5.1	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	95.2	4,283	22.2	3.7	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	45.1	7,087	6.4	2.4	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	34.4	8,806	3.9	1.6	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	18.6	-1,113	#N/A N/A	1.8	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	25.5	1,655	15.4	1.2	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	18.4	1,251	14.7	1.3	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	51.7	1,856	27.9	3.4	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	48.9	6,706	7.3	1.7	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	36.5	3,858	9.5	1.1	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	80.4	8,024	10.0	2.6	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	134.8	6,130	22.0	5.1	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	36.9	9,467	3.9	1.5	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	63.7	4,331	14.7	2.8	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	26.9	2,063	13.0	1.9	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	39.9	2,804	14.2	2.0	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	35.6	2,201	16.2	1.8	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	94.5	4,214	22.4	3.9	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	94.5	4,214	22.4	3.9	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	19.0	1,240	15.3	1.5	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	69.0	5,541	12.5	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	24.0	1066.2	22.5	1.8	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	34.8	1,064	32.7	3.6	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	41.3	16,115	2.6	1.1	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	66.0	2,570	25.7	4.7	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.2	3,114	7.8	2.8	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	27.6	570	48.4	2.2	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	64.2	4,475	14.3	2.1	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	85.4	4,511	18.9	5.7	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	31.5	954	33.0	2.3	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	43.3	3306.9	13.1	2.1	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.8	1,559	18.4	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	73.1	3,256	22.5	6.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639